

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019**

---

**Tháng 08 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 32

1117-2014



## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phí Xuân Trường	Chủ tịch
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên

#### **Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Anh Sơn                      Tổng Giám đốc

*Người đại diện theo pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Anh Sơn - Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2014).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Anh Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 353 /VACO/BCSX.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 32 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lê Xuân Thắng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>157.257.346.073</b>	<b>129.470.008.204</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>156.541.637.879</b>	<b>128.945.373.108</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	8.447.996.796	12.615.566.091
1.1. Tiền	111.1		147.996.796	315.566.091
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		8.300.000.000	12.300.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	21.207.318.500	20.997.803.500
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	9	82.750.000.000	78.500.000.000
4. Các khoản cho vay	114	10	42.976.200.517	18.736.334.679
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)
6. Các khoản phải thu	117	11	8.160.117.579	5.278.202.945
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		8.160.117.579	5.278.202.945
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		8.160.117.579	5.278.202.945
7. Trả trước cho người bán	118	11	-	6.263.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	759.828.087	571.894.491
9. Các khoản phải thu khác	122	11	12.879.385	12.011.387
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =&gt;136)</b>	<b>130</b>		<b>715.708.194</b>	<b>524.635.096</b>
1. Tạm ứng	131		120.713.000	25.308.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	560.835.906	488.727.096
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.600.000	10.600.000
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	13	23.559.288	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>34.547.936.372</b>	<b>35.260.067.809</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
1. Các khoản đầu tư	212	9	25.000.000.000	25.000.000.000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		25.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.406.382.810</b>	<b>2.108.374.474</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	766.886.553	1.061.922.861
Nguyên giá	222		5.022.287.802	5.022.287.802
Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(4.255.401.249)	(3.960.364.941)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	639.496.257	1.046.451.613
Nguyên giá	228		5.045.000.000	4.950.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(4.405.503.743)	(3.903.548.387)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>8.141.553.562</b>	<b>8.151.693.335</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.540.000	1.540.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	749.687.283	1.020.846.391
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	7.390.326.279	7.129.306.944
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>191.805.282.445</b>	<b>164.730.076.013</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>29.249.012.745</b>	<b>2.683.233.295</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.249.012.745</b>	<b>2.683.233.295</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		27.920.000.000	-
1.1. <i>Vay ngắn hạn</i>	312	17	27.920.000.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	103.718.546	157.919.457
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		29.287.661	15.376.925
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		130.000.000	130.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	107.487.432	1.315.410.738
6. Phải trả người lao động	323		196.276.830	870.452.823
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		86.774.439	73.297.383
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		81.469.003	109.394.516
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	593.780.438	11.163.057
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>162.556.269.700</b>	<b>162.046.842.718</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>162.556.269.700</b>	<b>162.046.842.718</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		160.000.000.000	160.000.000.000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.920.269.700	1.410.842.718
3.1. <i>Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện</i>	417.1		8.773.512.460	8.473.600.478
3.2. <i>Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện</i>	417.2		(6.853.242.760)	(7.062.757.760)
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>191.805.282.445</b>	<b>164.730.076.013</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16.000.000	16.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	1.608.850.000	1.608.850.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>1.608.850.000</i>	<i>1.608.850.000</i>
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	19.540.000.000	19.540.000.000
<b>B. TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23	2.360.328.710.000	2.357.789.910.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>2.277.416.690.000</i>	<i>2.277.098.250.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>4.917.510.000</i>	<i>3.050.350.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>74.959.810.000</i>	<i>74.959.810.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>3.034.700.000</i>	<i>2.681.500.000</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24	676.020.000	4.313.290.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>676.020.000</i>	<i>723.600.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>-</i>	<i>3.589.690.000</i>
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	25	4.435.500.000	4.586.400.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	26	22.711.947.256	24.790.948.385
4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		6.556.080.746	6.911.351.632
4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		5.005.080.571	8.460.863.109
4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		11.150.785.939	9.418.733.644
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		<i>11.148.027.883</i>	<i>9.415.901.394</i>
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>029.2</i>		<i>2.758.056</i>	<i>2.832.250</i>
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27	22.711.149.826	24.790.948.385
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		22.708.240.982	24.788.063.002
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.908.844	2.885.383
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		797.430	-



Ngô Anh Sơn  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Duyên  
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Tâm  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.196.524.500	496.920.000
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	28	872.000.000	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	29	209.524.500	381.920.000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	30	115.000.000	115.000.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	30	3.659.619.862	3.208.405.489
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	30	1.493.091.039	1.566.167.437
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2.642.603.491	7.308.173.110
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		54.545.454	54.545.454
1.6. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		591.732.064	654.002.423
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		50.633.696	67.362.890
<b>Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>9.688.750.106</b>	<b>13.355.576.803</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		61.132.300	519.332.000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	28	9.500	519.332.000
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		61.122.800	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	31	604.477.504	245.934.256
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		27.405.000	27.405.000
2.4. Chi phí môi giới chứng khoán	27	32	4.298.887.031	6.721.405.131
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	32	289.068.710	232.175.477
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	32	543.820.209	683.453.035
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	32	202.745.296	207.214.739
<b>Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 32)</b>	<b>40</b>		<b>6.027.536.050</b>	<b>8.636.919.638</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		27.917.963	107.258.318
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)</b>	<b>50</b>		<b>27.917.963</b>	<b>107.258.318</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			-	-
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>33</b>	<b>2.958.098.291</b>	<b>3.005.724.097</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>731.033.728</b>	<b>1.820.191.386</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1. Thu nhập khác	71		-	-
7.2. Chi phí khác	72		98.400.000	90.949.450
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = - 72)</b>	<b>80</b>		<b>(98.400.000)</b>	<b>(90.949.450)</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>632.633.728</b>	<b>1.729.241.936</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		423.118.728	1.866.653.936
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		209.515.000	(137.412.000)
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>123.206.746</b>	<b>341.038.277</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	34	123.206.746	341.038.277
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>509.426.982</b>	<b>1.388.203.659</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	35	32	87



Ngô Anh Sơn  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Duyên  
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Tâm  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	632.633.728	1.729.241.936
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	681.991.664	647.607.482
- Khấu hao TSCĐ	03	796.991.664	762.607.482
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(115.000.000)	(115.000.000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	9.500	519.332.000
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	9.500	519.332.000
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(209.524.500)	(381.920.000)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(209.524.500)	(381.920.000)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	30	(33.212.679.687)	(9.845.682.541)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(4.250.000.000)	(6.016.750.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(24.239.865.838)	1.639.304.631
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	(2.881.914.634)	(2.282.267.049)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(187.933.596)	(49.293.639)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	5.395.002	(219.190.566)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(95.405.000)	(132.298.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(27.925.513)	(8.081.836)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	199.050.298	(28.151.720)
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43	(1.185.783.911)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(40.290.175)	(817.288.190)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	13.477.056	27.773.940
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(168.905.429)	(114.502.742)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(674.175.993)	(2.256.023.700)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	582.617.381	1.303.391.034
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(261.019.335)	(892.304.704)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	60	<b>(32.107.569.295)</b>	<b>(7.331.421.123)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(95.000.000)	-
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	115.000.000	115.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70	<b>20.000.000</b>	<b>115.000.000</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	291.095.000.000	240.778.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	291.095.000.000	240.778.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(263.175.000.000)	(238.810.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(263.175.000.000)	(238.810.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>	<b>27.920.000.000</b>	<b>1.968.000.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>(4.167.569.295)</b>	<b>(5.248.421.123)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>12.615.566.091</b>	<b>22.591.655.922</b>
- Tiền	101.1	315.566.091	91.655.922
- Các khoản tương đương tiền	101.2	12.300.000.000	22.500.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>8.447.996.796</b>	<b>17.343.234.799</b>
- Tiền	103.1	147.996.796	143.234.799
- Các khoản tương đương tiền	103.2	8.300.000.000	17.200.000.000



Ngô Anh Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	786.821.884.670	2.379.421.036.100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(763.804.370.000)	(2.584.598.283.900)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.217.649.558.136	4.069.211.112.987
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(1.242.343.072.897)	(3.897.010.970.033)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(403.798.468)	(663.296.062)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	9.076.507.724	16.283.385.706
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(9.075.710.294)	(16.283.385.706)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>	<b>20</b>	<b>(2.079.001.129)</b>	<b>(33.640.400.908)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>24.790.948.385</b>	<b>68.995.448.954</b>
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	6.911.351.632	17.891.172.318
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	8.460.863.109	50.002.596.846
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	9.418.733.644	1.101.679.790
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b> <b>(40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>22.711.947.256</b>	<b>35.355.048.046</b>
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	6.556.080.746	9.084.404.222
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	5.005.080.571	13.430.443.702
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	11.150.785.939	12.840.200.122



Ngô Anh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

  
Nguyễn Thị Duyên  
Kê toán trưởng

  
Vũ Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM**

Tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex Building

Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B04a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ	
	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	636.000.000	636.000.000	-	-	636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	20	(3.052.789.415)	1.410.842.718	1.388.203.659	-	509.426.982	1.920.269.700
3.1. Lợi nhuận (Lô) sau thuế đã thực hiện	20	3.708.560.345	8.473.600.478	1.525.615.659	-	299.911.982	8.773.512.460
3.2. Lợi nhuận/(Lô) sau thuế chưa thực hiện	20	(6.761.349.760)	(7.062.757.760)	(137.412.000)	-	209.515.000	(6.853.242.760)
<b>Tổng</b>		<b>157.583.210.585</b>	<b>162.046.842.718</b>	<b>1.388.203.659</b>	<b>-</b>	<b>509.426.982</b>	<b>162.556.269.700</b>

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 20.



Ngô Anh Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 27 người (tại ngày 01/01/2019 là 34 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Theo đó, Công ty đang đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản cho vay (Tiếp theo)**

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán của các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Thời gian sử dụng hữu ích  
(Số năm khấu hao)

Thiết bị, dụng cụ văn phòng 03 – 08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản vay**

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**Doanh thu**

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### *Doanh thu (Tiếp theo)*

- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- **Lãi từ trái phiếu chuyển đổi:**

Tại ngày đáo hạn, nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu thì sẽ không được nhận lãi; còn nếu lựa chọn không chuyển đổi thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm đầu tư, Công ty xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng.

- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.

- **Thu nhập hoạt động khác:**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ khi thực thu.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và doanh thu đầu tư khác.

#### **Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	12.463.361	2.414.937
Tiền gửi ngân hàng	118.918.873	297.233.764
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	16.614.562	15.917.390
Các khoản tương đương tiền (i)	8.300.000.000	12.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.447.996.796</b>	<b>12.615.566.091</b>

#### Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng TMCP.

### 6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>3.000.000</b>	<b>305.614.000.000</b>
- Trái phiếu	3.000.000	305.614.000.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>110.232.107</b>	<b>1.547.016.497.270</b>
- Cổ phiếu	110.232.107	1.547.016.497.270
<b>Cộng</b>	<b>113.232.107</b>	<b>1.852.630.497.270</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28.060.561.260	21.207.318.500	28.060.561.260	20.997.803.500
Cổ phiếu	28.060.561.260	21.207.318.500	28.060.561.260	20.997.803.500
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết/ chưa đăng ký giao dịch</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Hanaka	432.000.000	432.000.000	432.000.000	432.000.000
<i>Cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch</i>	<i>8.628.561.260</i>	<i>1.775.318.500</i>	<i>8.628.561.260</i>	<i>1.565.803.500</i>
- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	8.050.000.000	1.575.500.000	8.050.000.000	1.380.000.000
- Công ty CP Vật liệu Bưu điện	350.000.000	171.500.000	350.000.000	157.500.000
- Các cổ phiếu khác	228.561.260	28.318.500	228.561.260	28.303.500

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM**

Tầng 5, tòa nhà HACCI Complex Building

Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**MÃ SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**8. BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị thị trường hoặc giá trị năm trước	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)	
A	B									
I	FVTPL									
I	Cổ phiếu	28.060.561.260	21.207.318.500	-	6.853.242.760	21.207.318.500	28.060.561.260	-	7.062.757.760	20.997.803.500
	- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000
	- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000
	- Công ty CP Tập đoàn Hanaka	432.000.000	432.000.000	-	-	432.000.000	432.000.000	-	-	432.000.000
	- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	8.050.000.000	1.575.500.000	-	6.474.500.000	1.575.500.000	8.050.000.000	-	6.670.000.000	1.380.000.000
	- Công ty CP Vật liệu Bưu điện	350.000.000	171.500.000	-	178.500.000	171.500.000	350.000.000	-	192.500.000	157.500.000
	- Các cổ phiếu khác	228.561.260	28.318.500	-	200.242.760	28.318.500	228.561.260	-	200.257.760	28.303.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>82.750.000.000</b>	<b>78.500.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (i)	82.750.000.000	78.500.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>107.750.000.000</b>	<b>103.500.000.000</b>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng TMCP.
- (ii) Là 250.000 trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam phát hành, với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, giá mua 100.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn của trái phiếu là ngày 23/6/2021. Tại ngày đáo hạn, nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu thì sẽ không được nhận lãi; còn nếu lựa chọn không chuyển đổi thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm đầu tư, Công ty xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng. Lãi dự thu 6 tháng năm 2019 và lũy kế đến ngày 30/06/2019 lần lượt là 619.863.015 VND và 3.606.164.385 VND.

**10. CÁC KHOẢN CHO VAY**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>42.976.200.517</b>	<b>35.203.497.532</b>	<b>18.736.334.679</b>	<b>10.963.631.694</b>
Cho vay hoạt động Margin (i)	42.652.445.486	34.879.742.501	18.690.090.838	10.917.387.853
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	323.755.031	323.755.031	46.243.841	46.243.841

Ghi chú:

- (i) Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 30/06/2019 là 7.772.702.985 VND (Tại ngày 01/01/2019 là 7.772.702.985 VND).

**11. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>8.160.117.579</b>	<b>5.278.202.945</b>
Dự thu lãi trái phiếu	3.606.164.385	2.986.301.370
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	4.028.948.629	2.071.972.878
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	524.580.403	219.837.342
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	424.162	91.355
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>-</b>	<b>6.263.000</b>
<b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>759.828.087</b>	<b>571.894.491</b>
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	759.828.087	571.894.491
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>12.879.385</b>	<b>12.011.387</b>
Các khoản phải thu khác	12.879.385	12.011.387



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>560.835.906</b>	<b>488.727.096</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	560.835.906	488.727.096
<b>Dài hạn</b>	<b>749.687.283</b>	<b>1.020.846.391</b>
Chi phí hệ thống nội thất	430.284.225	586.751.211
Công cụ dụng cụ xuất dùng	319.403.058	434.095.180
<b>Cộng</b>	<b>1.310.523.189</b>	<b>1.509.573.487</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>	<b>23.559.288</b>	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	23.559.288	-
<b>b) Phải trả</b>	<b>107.487.432</b>	<b>1.315.410.738</b>
Thuế Giá trị gia tăng	8.097.259	6.132.353
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.039.017.877
Thuế Thu nhập cá nhân	99.390.173	270.260.508

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Thiết bị dụng cụ văn phòng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	5.022.287.802	5.022.287.802
Số dư cuối kỳ	5.022.287.802	5.022.287.802
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	3.960.364.941	3.960.364.941
Khấu hao trong kỳ	295.036.308	295.036.308
Số dư cuối kỳ	4.255.401.249	4.255.401.249
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu kỳ	1.061.922.861	1.061.922.861
Số dư cuối kỳ	766.886.553	766.886.553

Tại ngày 30/06/2019, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.071.924.683 VND (Tại ngày 01/01/2019 là 2.071.924.683 VND).

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	4.950.000.000	4.950.000.000
Tăng do mua sắm	95.000.000	95.000.000
Số dư cuối kỳ	5.045.000.000	5.045.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	3.903.548.387	3.903.548.387
Khấu hao trong kỳ	501.955.356	501.955.356
Số dư cuối kỳ	4.405.503.743	4.405.503.743
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu kỳ	1.046.451.613	1.046.451.613
Số dư cuối kỳ	639.496.257	639.496.257

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.243.902.219	4.982.882.884
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.026.424.060	2.026.424.060
<b>Cộng</b>	<b><u>7.390.326.279</u></b>	<b><u>7.129.306.944</u></b>

**17. VAY NGẮN HẠN**

	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Số vay trong kỳ</u>	<u>Số trả vay trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay Ngân hàng, Tổ chức tài chính</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (i)	-	134.145.000.000	106.225.000.000	27.920.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	8.100.000.000	8.100.000.000	-
<b>Vay cá nhân</b>				
Ông Nguyễn Duy Thanh	-	34.850.000.000	34.850.000.000	-
<b>Vay bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	-	114.000.000.000	114.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>291.095.000.000</u></b>	<b><u>263.175.000.000</u></b>	<b><u>27.920.000.000</u></b>

Ghi chú:

(i) Hợp đồng thấu chi số 01/2019/1949474/HĐTC ngày 26/04/2019, hạn mức thấu chi là 5,8 tỷ VND, thời hạn đến ngày 21/03/2020, lãi suất là 7,2%/năm, mục đích vay là Bù đắp thiếu hụt trong thanh toán. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi số 21032019/HĐTGBIDV.HTH-CKĐN.

Hợp đồng hạn mức thấu chi số 04/2018/1949474/HĐTC ngày 12/11/2018, hạn mức thấu chi là 10,9 tỷ VND, thời hạn đến ngày 30/10/2019, lãi suất là 7%/năm, mục đích vay là Bù đắp thiếu hụt trong thanh toán. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi số 19102018/HĐTGBIDVHTH-CKĐN và 31102018/HĐTGBIDVHTH-CKĐN.

Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2018/1949474/HĐTC ngày 08/10/2018, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thấu chi số 01/PLSD/01/2018/1949474/HĐTC, hạn mức thấu chi là 14,5 tỷ VND, thời hạn đến ngày 30/10/2019, lãi suất là 6,7%/năm, mục đích vay là Bù đắp thiếu hụt trong thanh toán. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi số 17072018HĐTG-BIDVHTH-CKĐN; 31072018-HĐTGBIDVHTH-CKĐ; 21032018HĐTG-BIDVHTH-CKĐN; 14062018-HĐTG-BIDVHTH-CKĐN.

**18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	30.809.225	56.192.709
Trung tâm Lưu ký chứng khoán	72.909.321	101.726.748
<b>Cộng</b>	<b><u>103.718.546</u></b>	<b><u>157.919.457</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Hợp tác ba bên	590.653.036	8.048.009
Các đối tượng khác	3.127.402	3.115.048
<b>Cộng</b>	<b><u>593.780.438</u></b>	<b><u>11.163.057</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	160.000.000.000	636.000.000	(3.052.789.415)	157.583.210.585
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.463.632.133	4.463.632.133
Số dư đầu kỳ này	160.000.000.000	636.000.000	1.410.842.718	162.046.842.718
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	509.426.982	509.426.982
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>636.000.000</b>	<b>1.920.269.700</b>	<b>162.556.269.700</b>

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Vốn góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên	70.978.000.000	44,361%	70.978.000.000	44,361%
- Công ty CP Tập đoàn F.I.T	39.830.000.000	24,894%	39.830.000.000	24,894%
- Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	15.400.000.000	9,625%	15.400.000.000	9,625%
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	14.400.000.000	9,000%	14.400.000.000	9,000%
- Công ty CP Thương mại & Phát triển Nông nghiệp VP	8.018.600.000	5,012%	8.018.600.000	5,012%
- Các cổ đông khác	11.373.400.000	7,108%	11.373.400.000	7,108%
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN ("VSD") CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK")**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.608.850.000	1.608.850.000
<b>Cộng</b>	<b>1.608.850.000</b>	<b>1.608.850.000</b>

**22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	19.540.000.000	19.540.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.540.000.000</b>	<b>19.540.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.277.416.690.000	2.277.098.250.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	4.917.510.000	3.050.350.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	74.959.810.000	74.959.810.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.034.700.000	2.681.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.360.328.710.000</u></b>	<b><u>2.357.789.910.000</u></b>

**24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	676.020.000	723.600.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	3.589.690.000
<b>Cộng</b>	<b><u>676.020.000</u></b>	<b><u>4.313.290.000</u></b>

**25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Cổ phiếu	4.435.500.000	4.586.400.000

**26. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.556.080.746	6.911.351.632
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	5.005.080.571	8.460.863.109
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	11.150.785.939	9.418.733.644
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>11.148.027.883</i>	<i>9.415.901.394</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>2.758.056</i>	<i>2.832.250</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>22.711.947.256</u></b>	<b><u>24.790.948.385</u></b>

**27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.708.240.982	24.788.063.002
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.908.844	2.885.383
<b>Cộng</b>	<b><u>22.711.149.826</u></b>	<b><u>24.790.948.385</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM**

Tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex Building

Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***28. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

Danh mục các khoản đầu tư

Lãi bán Trái phiếu niêm yết Cộng	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quần	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND
1.500.000	153.243.000.000	152.371.000.000	872.000.000	-	-
1.500.000	153.243.000.000	152.371.000.000	872.000.000	-	-

**29. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Loại FVTPL</b>							
1.	<b>Cổ phiếu</b>	28.060.561.260	21.207.318.500	(6.853.242.760)	(7.062.757.760)	209.524.500	(9.500)
	<i>Cổ phiếu Upcom</i>						
	- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	8.050.000.000	1.575.500.000	(6.474.500.000)	(6.670.000.000)	195.500.000	-
	- Công ty CP Vật liệu Bưu điện	350.000.000	171.500.000	(178.500.000)	(192.500.000)	14.000.000	-
	- Các cổ phiếu khác	228.561.260	28.318.500	(200.242.760)	(200.257.760)	24.500	(9.500)
	<b>Cổ phiếu OTC</b>						
	- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	-	-
	- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-	-
	- Công ty CP Tập đoàn Hanaka	432.000.000	432.000.000	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, AFS, CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	115.000.000	115.000.000
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.659.619.862	3.208.405.489
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.493.091.039	1.566.167.437
<b>Cộng</b>	<b>5.267.710.901</b>	<b>4.889.572.926</b>

**31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	604.477.504	245.934.256
<b>Cộng</b>	<b>604.477.504</b>	<b>245.934.256</b>

**32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	4.298.887.031	6.721.405.131
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	289.068.710	232.175.477
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	543.820.209	683.453.035
Chi phí các dịch vụ khác	202.745.296	207.214.739
<b>Cộng</b>	<b>5.334.521.246</b>	<b>7.844.248.382</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	859.378.952	747.563.660
Chi phí vật tư văn phòng	26.711.050	25.127.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.160.002	21.160.002
Chi phí thuế, phí và lệ phí	36.045.046	22.288.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.954.072.181	2.154.287.560
Chi phí khác	60.731.060	35.297.000
<b>Cộng</b>	<b>2.958.098.291</b>	<b>3.005.724.097</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	632.633.728	1.729.241.936
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(16.600.000)	(24.050.550)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	<i>(115.000.000)</i>	<i>(115.000.000)</i>
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>98.400.000</i>	<i>90.949.450</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>616.033.728</b>	<b>1.705.191.386</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>123.206.746</b>	<b>341.038.277</b>

Trong kỳ, ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên, Tổng Giám đốc xác định không còn khoản chi phí nào nữa cần được loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)**

Đối với các khoản thu nhập/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL, Công ty đang xác định khoản chênh lệch giảm sẽ thực hiện xác định là chi phí được trừ khi xác định Thuế Thu nhập doanh nghiệp (trương tự với dự phòng các khoản đầu tư). Đối với chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính, Công ty sẽ loại trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế và tính thuế Thu nhập doanh nghiệp khi bán tài sản tài chính trên.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>509.426.982</b>	<b>1.388.203.659</b>
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	509.426.982	1.388.203.659
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.000.000	16.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>32</u></b>	<b><u>87</u></b>

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2019.

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ là 987.137.400 VND.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	1.974.274.800	1.974.274.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.953.771.250	2.940.908.650
<b>Cộng</b>	<b><u>3.928.046.050</u></b>	<b><u>4.915.183.450</u></b>

**37. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, do Công ty chỉ có một địa điểm kinh doanh và lĩnh vực chỉ kinh doanh chứng khoán, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ bán niên năm 2019.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh mục các bên liên quan có giao dịch, số dư trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Tập đoàn F.I.T (F.I.T)	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên	Cổ đông lớn
Các thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Các khoản lương, thưởng của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Tổng Giám đốc	274.241.073	223.917.546
Thù lao Hội đồng Quản trị	98.400.000	90.949.450
<b>Cộng</b>	<b>372.641.073</b>	<b>314.866.996</b>

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	27.920.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.447.996.796	12.615.566.091
Nợ thuần	19.472.003.204	-
Vốn chủ sở hữu	162.556.269.700	162.046.842.718
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>12%</b>	<b>0%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.447.996.796	12.615.566.091
Tài sản tài chính FVTPL	21.207.318.500	20.997.803.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	107.750.000.000	103.500.000.000
Các khoản cho vay	35.203.497.532	10.963.631.694
Các khoản phải thu, phải thu khác	8.932.825.051	5.862.108.823
Các khoản ký quỹ	12.140.000	12.140.000
<b>Cộng</b>	<b>181.553.777.879</b>	<b>153.951.250.108</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	27.920.000.000	-
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	623.068.099	26.539.982
Chi phí phải trả	81.469.003	109.394.516
Phải trả giao dịch chứng khoán	103.718.546	157.919.457
<b>Cộng</b>	<b>28.728.255.648</b>	<b>293.853.955</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.447.996.796	-	8.447.996.796
Tài sản tài chính FVTPL	21.207.318.500	-	21.207.318.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82.750.000.000	25.000.000.000	107.750.000.000
Các khoản cho vay	35.203.497.532	-	35.203.497.532
Các khoản phải thu, phải thu khác	8.932.825.051	-	8.932.825.051
Các khoản ký quỹ	10.600.000	1.540.000	12.140.000
<b>Cộng</b>	<b>156.552.237.879</b>	<b>25.001.540.000</b>	<b>181.553.777.879</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	27.920.000.000	-	27.920.000.000
Các khoản phải trả	623.068.099	-	623.068.099
Chi phí phải trả	81.469.003	-	81.469.003
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	103.718.546	-	103.718.546
<b>Cộng</b>	<b>28.728.255.648</b>	<b>-</b>	<b>28.728.255.648</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>127.823.982.231</b>	<b>25.001.540.000</b>	<b>152.825.522.231</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.615.566.091	-	12.615.566.091
Tài sản tài chính FVTPL	20.997.803.500	-	20.997.803.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	103.500.000.000	-	103.500.000.000
Các khoản cho vay	10.963.631.694	-	10.963.631.694
Các khoản phải thu, phải thu khác	5.862.108.823	-	5.862.108.823
Các khoản ký quỹ	10.600.000	1.540.000	12.140.000
<b>Cộng</b>	<b>153.949.710.108</b>	<b>1.540.000</b>	<b>153.951.250.108</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Các khoản phải trả	26.539.982	-	26.539.982
Chi phí phải trả	109.394.516	-	109.394.516
Phải trả giao dịch chứng khoán	157.919.457	-	157.919.457
<b>Cộng</b>	<b>293.853.955</b>	<b>-</b>	<b>293.853.955</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>153.655.856.153</b>	<b>1.540.000</b>	<b>153.657.396.153</b>

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét.



Ngô Anh Sơn  
Tông Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu